

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/DS-ST

Ngày: 22 – 9 - 2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Yêu cầu bồi thường thiệt hại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Minh Lắm

Ông Đỗ Thanh Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dự – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Quý Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 326/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Yêu cầu bồi thường thiệt hại*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST- DS ngày 10 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2022/QĐ-TA ngày 30/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955;

Cư trú: Tổ 16, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1960; cư trú: tổ 11, ấp N, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017) - Có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968;

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1977;

3. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1966;

4. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1973;

Cùng cư trú: tổ 16, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà T3, bà T4, bà T5: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; cư trú: tổ 3, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang - Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958 - Vắng mặt;

6. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1957 - Vắng mặt.

Cùng cư trú: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1940;

Cư trú: tổ 16, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; cư trú: tổ 3, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang - Có mặt.

2. Bà Trần Thị A1, sinh năm 1948;

Cư trú: tổ 16, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981;

Cư trú: tổ 16, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

5. Công ty Cổ phần MGA Việt Nam;

Địa chỉ: Lầu 7, số 60, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Hương N1; Chức vụ: Giám Đốc – Vắng mặt (có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H1 có diện tích 0.76.20ha tương đương 7.620m², đất tọa lạc tại khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. Ông H1 chết để lại cho ông Nguyễn Văn N1 (là ông cố của ông T1). Ông N1 chết để lại cho 04 người con gồm: Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị T8, Nguyễn Văn T9 và Nguyễn Văn T10 (là ông nội ông T1). Trong đó ông nội ông được chia bao nhiêu thì ông không nhớ và không lập văn bản. Khi ông nội ông chết để lại cho Nguyễn Văn T7 (cha ông T1) và Trần Thị T11 (mẹ ông T1). Khi cha chết thì phần đất được chia cho các anh em gồm: Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thúy H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị The, Nguyễn Thị T12 (trước đây chỉ cho bằng miệng sau này được lập bằng vi bằng do Thừa phát lại lập). Mỗi người anh em được chia bao nhiêu thì ông

không nhớ và không lập văn bản. Ông T1 chỉ nhớ phần của ông được cha mẹ cho có diện tích 1.665m², trong đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 987,5m², còn lại phần đất 440,8m² chưa được cấp giấy.

Năm 1993 ông có cất nhà tạm trên phần đất này và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 440,8m² nhưng Ủy ban nhân dân phường N trả lời đất này nằm trong quy hoạch nên không được cấp giấy. Đến năm 2000 Nhà nước làm lộ Châu Thị T6, ông tự nguyện dỡ nhà, Nhà nước có bồi thường tiền nhưng ông không nhận. Đất này để trống đến năm 2015 thì các bị đơn Nguyễn Văn P, Trần Thị A1, Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H tự ý đăng ký và được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông yêu cầu những ông bà có tên dưới đây trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người này do cấp không đúng đối tượng, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị T3 trả lại phần đất có diện tích 96.6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05548 ngày 16/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T3;

- Bà Nguyễn Thị T4 trả lại phần đất có diện tích 86m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05546 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T4;

- Bà Nguyễn Thị T5 trả lại phần đất có diện tích 83.7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05547 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T5;

- Bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H trả lại phần đất có diện tích 80.5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05452 ngày 31/7/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H;

- Ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 trả lại phần đất có diện tích 87.4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05545 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1;

- Bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất có diện tích 89.5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05544 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị N.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5 do bà Nguyễn Thị H1 đại diện theo ủy quyền, trình bày: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do:

Phần đất này có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn P cải tạo hơn 2.000m² và đã sử dụng trước năm 1975. Vào năm 1991, Nhà nước có làm kênh xáng mức đê bao có trưng dụng một phần đất của gia đình ông P với diện tích khoảng 1.100m² ông P hiến cho nhà nước, phần đất phần còn lại ông P chia đều cho các con. Ủy ban nhân dân phường N cũng xác nhận phần đất còn lại là của gia đình

ông P và các con (được thể hiện trong biên bản hòa giải ngày 25/4/2016 của Ủy ban nhân dân phường N). Năm 2002 gia đình ông P có trồng các loại cây trên đất như tre, gáo, me trên diện tích đất. Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông P có thuê ông Lê Thanh Hiệp chặt cây trên đất và điều này cũng được ông Hiệp thừa nhận tại giấy xác nhận người làm chứng ngày 15/6/2017. Phần đất này gia đình ông T1 chia cho các con, cụ thể:

Nguyễn Thị T2 được chia diện tích 93,7m²;

Nguyễn Thị T3 được chia diện tích 96,9m²;

Nguyễn Thị T4 được chia diện tích 86m²;

Nguyễn Thị T5 được chia diện tích 83,7m².

Quá trình sử dụng ổn định nên chúng tôi đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình tự cấp giấy chứng nhận đúng theo quy định pháp luật không có tranh chấp tại thời điểm cấp giấy.

Phần đất tranh chấp chúng tôi được cấp giấy ông T1 thừa nhận phía gia đình ông không sử dụng mà phần đất này được gia đình chúng tôi sử dụng (được thể hiện trong biên bản hòa giải ngày 25/4/2016 của Ủy ban nhân dân phường N).

Do đó, tôi yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H không trình bày ý kiến đối với việc khởi kiện của nguyên đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng.

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, trình bày: Không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 bởi vì đây là đất của ông P khai phá, sử dụng ổn định từ trước giải phóng. Ông P có yêu cầu độc lập yêu cầu buộc ông T1 bồi thường chi phí pháp lý, tư vấn luật sư, mất thu nhập do đi hầu tòa tổng cộng khoảng 9.820.000đ; bồi thường tiền thuốc do lời rêu rao ác độc của ông T1 gây ra 8.806.019 đồng; bồi thường tổn thất tinh thần, uy tín, danh dự khoảng 13.000.000đ. Tổng cộng ông Phiếm yêu cầu ông T1 bồi thường là 31.626.019đ do ông T1 kiện không có căn cứ.

Tại phiên tòa, người đại diện của ông P rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập trên.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N không có ý kiến trình bày đối với việc khởi kiện của nguyên đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng..

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố C trình bày (Văn bản 971/UBND-NC ngày 12/4/2018).

1. Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ *Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị T3:*

Thành phần hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05451 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị T2 gồm có:

- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị T2 kê khai được UBND phường N xác nhận ngày 11/5/2015 có nội dung “không tranh chấp, phù hợp quy hoạch” và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận “hồ sơ đủ điều kiện” ngày 16/7/2015.

- Biên bản xác định ranh giới – mốc giới thửa đất ngày 24/4/2015 có đầy đủ các hộ sử dụng đất kề cận thống nhất ranh giới không tranh chấp.

- Danh sách công khai và Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận ngày 11/5/2015.

Từ những cơ sở trên, phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố C cấp GCNQSDĐ số CH05451 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị T2.

Bà Nguyễn Thị T2 tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T3 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng Công Quyền chứng thực ngày 18/8/2015 và được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05548 ngày 16/9/2015 cho bà Nguyễn Thị T3 với diện tích là 96,6m².

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05451 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị T2 và quá trình chuyển quyền cho bà Nguyễn Thị T3 (CH05548 ngày 16/9/2015) được thực hiện theo đúng đối tượng, trình tự và thủ tục quy định tại Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành bản quy định về đơn gian hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang và các quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

+ *Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị T5 và bà Nguyễn Thị T4:*

Thành phần hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHO 549 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị T5 gồm có:

- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị T5 kê khai được UBND phường N xác nhận ngày 17/5/2015 có nội dung “không tranh chấp, phù hợp quy hoạch” và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận “hồ sơ đủ điều kiện” ngày 16/7/2015.

- Biên bản xác định ranh giới – mốc giới thửa đất ngày 24/4/2015 có đầy đủ các hộ sử dụng đất kề cận thống nhất ranh giới không tranh chấp.

- Danh sách công khai và Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận ngày 11/5/2015.

Từ những cơ sở trên, phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố C cấp GCNQSDĐ số CHO5449 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị T5.

Bà Nguyễn Thị T5 tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T4 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng Công Quyền chứng thực ngày 18/8/2015 và được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cho bà Nguyễn Thị T4 với diện tích là 86m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHO5547 ngày 08/9/2015 cho bà Nguyễn Thị T5 với diện tích là 83,7m²

Việc cấp GCNQSDĐ số CH05449 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị T5 và quá trình chuyển quyền cho bà Nguyễn Thị T4 (CH05546 ngày 08/9/2015) được thực hiện đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định tại Quyết định số 45/2011/QĐ.UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh An Giang quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

+ *Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị A và Huỳnh Văn H:*

Thành phần hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05452 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H gồm có:

- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Nguyễn Thị Âu kê khai được UBND phường N xác nhận ngày 11/5/2015 có nội dung “không tranh chấp, phù hợp quy hoạch” và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận “hồ sơ đủ điều kiện” ngày 16/7/2015.

- Biên bản xác định ranh giới – mốc giới thửa đất ngày 24/4/2015 có đầy đủ các hộ sử dụng đất kế cận thống nhất ranh giới không tranh chấp.

- Danh sách công khai và Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận ngày 11/5/2015.

Từ những cơ sở trên, phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố C cấp GCNQSDĐ số CH05452 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H.

Việc cấp GCNQSDĐ số CH05452 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H được thực hiện đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định tại Quyết định số 45/2011/QĐ.UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh An Giang quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

+ *Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1; bà Nguyễn Thị N:*

Thành phần hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05447 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 gồm có:

Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn P kê khai được UBND phường N xác nhận ngày 11/5/2015 có nội dung “không tranh chấp, phù hợp quy hoạch” và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận “hồ sơ đủ điều kiện” ngày 16/7/2015.

- Biên bản xác định ranh giới – mốc giới thửa đất ngày 24/4/2015 có đầy đủ các hộ sử dụng đất kề cận thống nhất ranh giới không tranh chấp.

- Danh sách công khai và Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận ngày 11/5/2015.

Từ những cơ sở trên, phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố C cấp GCNQSDĐ số CH05447 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1.

Ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng Công Quyền chứng thực ngày 18/8/2015 và được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05545 ngày 08/9/2015 cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 với diện tích là 87,4m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05544 ngày 08/9/2015 cho bà Nguyễn Thị N với diện tích là 89,5m².

Việc cấp GCNQSDĐ số CH05447 do UBND thành phố C cấp ngày 31/7/2015 cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 và quá trình chuyển quyền cho bà Nguyễn Thị N (CH05544 ngày 08/9/2015) được thực hiện đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định tại Quyết định số 45/2011/QĐ.UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh An Giang quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về việc tham gia tố tụng: UBND thành phố C đề nghị được vắng mặt trong các buổi làm việc và xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đối với vụ kiện nêu trên.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần MGA Việt Nam trình bày (Văn bản 22/6/2021 và 05/7/2021):

Ngày 01 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 326, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị T3 sinh ngày 03/05/1977, theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì bà T3 chuyển nhượng 96,9m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 24, theo giấy

chứng nhận số BY104236, số vào sổ CH05548 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 16/09/2015.

Ngày 01 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 329, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị Thắm sinh ngày 19/02/1968, theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì bà T2 chuyển nhượng 93,7m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận số BY104237, số vào sổ CH05549 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 16/09/2015.

Ngày 22 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 463, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị T4 sinh ngày 25/04/1966, theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì bà T4 chuyển nhượng 86m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận số BY104234, số vào sổ CH05546 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 08/09/2015.

Ngày 22 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 462, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị T5 sinh ngày 15/09/1973, theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì bà T5 chuyển nhượng 83,7m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận số BY104235, số vào sổ CH05547 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 08/09/2015.

Ngày 22 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 464, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị Âu sinh ngày 30/10/1958, theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì bà Âu chuyển nhượng 80,5m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận số BY177630, số vào sổ CH05452 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 31/07/2015.

Ngày 22 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 465, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với ông Nguyễn Văn P cùng vợ là bà Trần Thị A1. theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì ông P và bà A1 chuyển nhượng 87,4m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận số BY104233, số vào sổ CH05545 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 08/09/2015.

Ngày 22 tháng 03 năm 2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, thành phố C Công ty có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 461, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 19/03/1981. theo HĐ chuyển nhượng nêu trên thì bà N chuyển nhượng 89,5m² đất ở cho Công ty thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 24, theo giấy

chứng nhận số BY104232, số vào sổ CH05544 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 08/09/2015.

Theo đơn khởi kiện thì Nguyễn Văn T1 yêu cầu các bị đơn trả lại phần diện tích đất bị lấn chiếm và hủy các giấy chứng nhận đã cấp, Công ty nhận thấy các yêu cầu của Nguyên đơn không đủ cơ sở pháp lý. Bên cạnh đó thời điểm Công ty nhận chuyển nhượng từ các chủ sở hữu QSDĐ nêu trên thì việc chuyển nhượng hoàn toàn đáp ứng các điều kiện để chuyển nhượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Công ty nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất từ các cá nhân nêu trên là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật khi các thửa đất đó đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 167 luật Đất đai 2013. Hiện nay các quyền sử dụng đất trên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã thu hồi và ban hành quyết định cho Công ty thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Công ty đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án thụ lý vụ án ngày 30/11/2017, đến ngày 10/8/2022 ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo theo khoản Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến việc giải quyết vụ án:

Xét thấy, năm 1991, tại biên bản về việc “Đất sản xuất của nhân dân, bồi hoàn thiệt hại cho công trình kênh xáng mức đê bao, ngày 23/1/1991”, thể hiện 09 hộ có đất bị thiệt hại do làm đê bao, trong đó, có hộ ông Nguyễn Văn P (cha các bị đơn) bị thiệt hại đất là 1.100m nhưng ông P không nhận bồi thường và phần đất còn lại (hiện nay ông T1 kiện đòi nhưng năm 2015, ông P đã tặng cho các con) đến năm 2002, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chủ trương nâng cấp, cải tạo đường miếu Bà N (nay là đường Châu Thị T6) đã thu hồi đất của các hộ dân nằm trong dự án, trong đó, có hộ ông P tiếp tục bị thu hồi đất (đất bị thu hồi nằm trong phần đất còn lại của ông P, sau khi mức kênh làm đê bao năm 1991) có Bảng chi tiết đền bù, hỗ trợ nhà ở, mồ mã kèm theo nhưng ông P không đồng ý, khiếu nại thì vào ngày 05/9/2003, Ủy ban nhân dân phường N lập biên bản giải quyết đối với 02 hộ, gồm hộ ông P (cha bị đơn) và hộ bà Thôi khiếu nại đền bù khi làm đường Miếu Bà thì biên bản đã ghi nhận “...Về cơ sở pháp lý hai hộ Thôi, P đưa ra gồm có: Bảng khoán Pháp (không có phiên dịch, không có công chứng, mặt sau tự ghi vẽ....Nhận thấy, vị trí khiếu nại của hai hộ đưa ra số bộ 82, 83 không đúng tại vị trí hiện đang thi công, hiện trạng khu đất trước khi thi

công là đất hoang, không có cây lâu năm, không có vật kiến trúc thuộc đất công thổ nhà nước, lô 33 do chế độ cũ trước đây quản lý. Vì vậy, xác định thấy không có cơ sở pháp lý để bồi hoàn nên Ủy ban nhân dân phường N thống nhất với hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng không bồi hoàn cho 2 hộ Thôi, P là hợp lý... ”. Như vậy, ông P khiếu nại bồi thường đất không được chấp nhận và trong thời gian này, ông T1 không tranh chấp với ông P liên quan phần đất bị thu hồi làm đường miếu Bà N và phần đất còn lại (hiện nay các bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cũng như ông T1 không khiếu nại để nhà nước xem xét. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 25/3/2016 của Hội đồng hòa giải Ủy ban nhân dân phường N, ghi nhận ý kiến của ông Nguyễn Văn Hiếu cũng là người tranh chấp đất với vợ chồng bà H, ông Sang (con ông P) cũng liên quan phần đất mà hiện nay ông T1 kiện đòi thì ông Hiếu khai “...*phần đất này trước đây là đất lòng lạch, phần đất trước nhà của ai thì người đó quản lý và có bụi tre do cha tôi trồng gần 80 năm. Việc cấp giấy cho ông Sang được niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường thì tôi lo đi làm ăn không thể nào mà xuống Ủy ban nhân dân phường để xem thủ tục niêm yết...*” (BL424,425) và tại biên bản này, Hội đồng hòa giải Ủy ban nhân dân phường N đã ghi nhận việc cấp giấy của ông Sang đã được niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường và trong quá trình ông Sang đo đạc để cấp giấy thì cũng không có ai ra ngăn cản và đến nay, ông T1 cũng không khiếu nại, tranh chấp đất với bà H, ông Sang được ông P cho đất cũng là phần đất mà hiện nay ông kiện đòi. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 22/4/2016 của Ủy ban nhân dân phường N, thì ông T1 thừa nhận “..*từ năm 2004 đến nay gia đình bà H có trồng cây mẹ dương trên phần đất trống...nên ông không có quá trình và bỏ trống đối với phần đất tranh chấp từ thời điểm năm 2004 đến nay...*” (BL 15,16).

Tại biên bản không hòa giải được ngày 09/8/2018, nguyên đơn ông T1 khởi kiện căn cứ tờ “Trích lục đăng ký sở hữu ruộng đất ngày 22/12/1927” bằng tiếng pháp. Xét thấy, tờ “Trích lục đăng ký sở hữu ruộng đất ngày 22/12/1927” thể hiện tên chủ sở hữu là Nguyễn Văn Cửa và qua đối chiếu với tờ tông chi ngày 15/01/2010 do nguyên đơn cung cấp thì ông H1 là đời thứ 2, còn ông T1 là đời thứ 6 và giữa cụ Cửa với những người có tên trong tờ tông chi, trong đó, có ông H1 và ông T1 không có mối quan hệ, không liên quan với cụ Cửa. Mặt khác, tờ “Trích lục đăng ký sở hữu ruộng đất ngày 22/12/1927” này, chỉ cấp bản sao cho ông H1 theo yêu cầu của ông H1 chứ không chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1; tại biên bản ngày 05/9/2003, của Ủy ban nhân dân phường N lập đã ghi nhận Bằng khoán Pháp (không có phiên dịch, không có công chứng, mặt sau tự ghi vẽ... Nhận thấy, vị trí khiếu nại của hai hộ đưa ra số bộ 82, 83 không đúng tại vị trí hiện đang thi công, hiện trạng khu đất trước khi thi công là đất hoang, không có cây lâu năm, không có vật kiến trúc thuộc đất công thổ nhà

nước, lô 33 do chế độ cũ trước đây quản lý.” cũng như tại “Tờ bán đất vườn ngày 15/9/1968” có nội dung “vì thời kỳ biến cố nên bằng khoán của ông Nguyễn Văn H1 đứng bộ tọa lạc tại xã Vĩnh Tế bị tiêu hủy” (BL 438). Như vậy, bằng khoán của ông H1 không còn và số bộ 82, 83 cũng không đúng vị trí đất thi công đường miếu Bà N (nay là đường Châu Thị T6) mà ông T1 kiện đòi và ông H1 không được chính quyền chế độ cũ chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu chiếu theo “Tờ tông chỉ” và “Tờ bán đất vườn ngày 15/9/1968” (BL254,731) thì ông Tuấn (ông Nội ông T1) cùng với ông Xương đã bán đất cho ông Hạnh thì hàng thừa kế của ông H1 mới có quyền kiện đòi đất nêu có căn cứ. Trong khi, ông T1 lại căn cứ tờ “Trích lục đăng ký sở hữu ruộng đất ngày 22/12/1927” bằng tiếng pháp nhưng bản trích lục này không chứng minh được quyền sử dụng đất của ông T1 nên ông T1 kiện đòi đất với các bị đơn là không có cơ sở để xem xét. Do khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng theo quy định.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định: Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 về yêu cầu các bị đơn giao trả lại đất; về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bị đơn.

Nguyên đơn phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị A, Huỳnh Văn H vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần; cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố C và Công ty Cổ phần MGA Việt Nam có đơn đề nghị xử vắng mặt nên Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Về thẩm quyền: ông Nguyễn Văn T1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T3 trả lại phần đất có diện tích 96.9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05548 ngày 16/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T3; yêu cầu bà Nguyễn Thị T4 trả lại phần đất có diện tích 86m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05546 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T4; yêu cầu bà Nguyễn Thị T5 trả lại phần đất có diện tích 83.7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05547 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T5; yêu cầu bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H trả lại phần đất có diện tích 80.5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05452 ngày 31/7/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A và ông

Huỳnh Văn H; yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 trả lại phần đất có diện tích 87.4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05545 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1; và yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất có diện tích 89.5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05544 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị N; đồng thời có yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố C đã cấp nêu trên. Căn cứ vào Điều 26; khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Nguyễn Văn T1 yêu cầu các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại diện tích đất vì nguyên đơn cho rằng đất này có nguồn gốc từ ông bà, cha mẹ để lại và được quản lý sử dụng đến khi làm đường Châu Thị Tuế, phường N thì còn lại một diện tích và bị các bị đơn là những người trong gia đình ông Nguyễn Văn P chiếm giữ, hợp thức hóa và được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía các bị đơn Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị A, Huỳnh Văn H, Nguyễn Văn P, Trần Thị A1, Nguyễn Thị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà cho rằng toàn bộ diện tích đất ông T1 đòi có nguồn gốc do ông P khai phá từ trước giải phóng và sử dụng ổn định cho đến khi nhà nước làm đường Châu Thị T6 có thu hồi một phần, phần còn lại được tiến hành đăng ký và được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời quá trình làm hồ sơ đăng ký đất không ai tranh chấp.

Xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với các ông, bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị A, Huỳnh Văn H, Nguyễn Văn P, Trần Thị A1, Nguyễn Thị N nhưng không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh phần đất các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quản lý, sử dụng, sau đó được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần MGA Việt nam thuộc quyền sử dụng của mình. Mặc dù nguyên đơn có cung cấp các Vi bằng với nội dung là lời trình bày của các nhân chứng Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị T12, Trần Thị T11, Nguyễn Minh H3, Nguyễn Thanh H3, Nguyễn Văn H2, Phan Du K, Nguyễn Hoàng T13, Đoàn Văn T14, Nguyễn Thị T15 nhưng các lời trình bày trong vi bằng mang tính rập khuôn, sao chép từ lời trình bày của nguyên đơn, đồng thời chứa đựng những tình tiết xảy ra từ năm 1883 (bất hợp lý), hoặc tình tiết không có căn cứ... cũng như ông H3 và ông H2 là anh ruột của ông T1, điều này chứng tỏ lời khai của nhân chứng không khách quan nên không có giá trị chứng minh.

Mặt khác, tại biên bản về việc “Đất sản xuất của nhân dân, bồi hoàn thiệt hại cho công trình kênh xáng mức đê bao, ngày 23/1/1991”, có thể hiện 09 hộ có đất bị thiệt hại do làm đê bao, trong đó, có hộ ông Nguyễn Văn P bị thiệt hại đất là 1.100m nhưng ông P không nhận bồi thường và phần đất còn lại. Đến năm 2002, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chủ trương nâng cấp, cải tạo đường miếu

Bà N (nay là đường Châu Thị T6) đã thu hồi đất của các hộ dân nằm trong dự án, trong đó, có hộ ông P tiếp tục bị thu hồi đất (đất bị thu hồi nằm trong phần đất còn lại của ông P, sau khi múc kênh làm đê bao năm 1991) có Bảng chi tiết đền bù, hỗ trợ nhà ở, mồ mã kèm theo nhưng ông P không đồng ý nên khiếu nại. Đến ngày 05/9/2003, Ủy ban nhân dân phường N lập biên bản giải quyết đối với 02 hộ, gồm hộ ông P và hộ bà Thôi khiếu nại đền bù khi làm đường Miếu Bà thì biên bản có nội dung “...Về cơ sở pháp lý hai hộ Thôi, P đưa ra gồm có: Bảng khoán Pháp (không có phiên dịch, không có công chứng, mặt sau tự ghi vẽ....Nhận thấy, vị trí khiếu nại của hai hộ đưa ra số bộ 82, 83 không đúng tại vị trí hiện đang thi công, hiện trạng khu đất trước khi thi công là đất hoang, không có cây lâu năm, không có vật kiến trúc thuộc đất công thổ nhà nước, lô 33 do chế độ cũ trước đây quản lý. Vì vậy, xác định thấy không có cơ sở pháp lý để bồi hoàn nên Ủy ban nhân dân phường N thống nhất với hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng không bồi hoàn cho 2 hộ Thôi, P là hợp lý...”. Như vậy, ông P đã khiếu nại bồi thường đất bị thu hồi vào thời điểm đó nhưng ông T1 cũng không tranh chấp với ông P liên quan phần đất bị thu hồi làm đường miếu Bà N và phần đất còn lại (hiện nay các bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc nếu ông T1 cho rằng đó là đất của ông thì ông T1 cũng khiếu nại để nhà nước xem xét nhưng ông đã không thực hiện khiếu nại.

Việc ông T1 có cung cấp tờ “Trích lục đăng ký sở hữu ruộng đất ngày 22/12/1927” bằng tiếng pháp nhưng nội dung lại thể hiện tên chủ sở hữu là Nguyễn Văn Cửa không có liên quan đến tông chi của nguyên đơn. Mặt khác, tờ “Trích lục đăng ký sở hữu ruộng đất ngày 22/12/1927” này có số bộ 82, 83 thì đã được biên bản ngày 05/9/2003, của Ủy ban nhân dân phường N đã ghi nhận không đúng tại vị trí thi công đường Châu Thị T6 như nêu trên.

Đồng thời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố C là đúng trình tự, thủ tục.

Từ nhận định trên đã cho thấy ông Nguyễn Văn T1 khởi kiện yêu cầu các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị A, Huỳnh Văn H, Nguyễn Văn P, Trần Thị A1, Nguyễn Thị N trả lại diện tích đất là không có căn cứ để Tòa án chấp nhận.

[2.2] Đối với việc khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị A và Huỳnh Văn H, Nguyễn Văn P, Trần Thị A1, Nguyễn Thị N.

Như đã nhận định trên, việc UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị A và Huỳnh Văn H, Nguyễn Văn P, Trần Thị A1, Nguyễn Thị N là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Đồng thời nguyên đơn Nguyễn Văn T1 không chứng minh được phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình nên không khẳng định được việc UBND thành phố C cấp các giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của phía nguyên đơn. Do đó không chấp yêu cầu khởi kiện này của ông Nguyễn Văn T1.

2.3 Đối với việc người đại diện của ông Nguyễn Văn P rút yêu cầu bồi thường thiệt hại tại phiên tòa, đây là sự tự nguyện của đương sự. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Nguyễn Văn P.

[3] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng là 9.759.800 đồng (nguyên đơn đã thực hiện xong).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên lẽ ra nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm. Tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí quy định.

Ông Nguyễn Văn P rút lại yêu cầu phản tố nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều khoản 9 Điều 26; 34; 35; 37; 147; 158; 165; 227; 228; 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 về việc buộc các đương sự sau trả lại diện tích đất:

- Bà Nguyễn Thị T3 trả lại phần đất có diện tích 96.9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05548 ngày 16/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T3;

- Bà Nguyễn Thị T4 trả lại phần đất có diện tích 86m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05546 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T4;

- Bà Nguyễn Thị T5 trả lại phần đất có diện tích 83.7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05547 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T5;

- Bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H trả lại phần đất có diện tích 80.5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05452 ngày 31/7/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H;

- Ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1 trả lại phần đất có diện tích 87.4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05545 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1;

- Bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất có diện tích 89.5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05544 ngày 08/9/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị N.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05548 ngày 16/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T3;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05546 ngày 08/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T4;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05547 ngày 08/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị T5;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05452 ngày 31/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị A và ông Huỳnh Văn H;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05545 ngày 08/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị A1;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05544 ngày 08/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho bà Nguyễn Thị N.

[3]. Đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Nguyễn Văn P.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T1 được nhận lại 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007061 ngày 16/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn P được nhận lại 2.050.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007321 ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh An Giang.

[5]. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu chi phí tố tụng là 9.759.800đ (Chín triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn tám trăm đồng) và đã thực hiện xong.

[6]. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có mặt phiên tòa) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
 - Phòng KTNV-THA;
 - Tòa Dân sự;
 - Chi cục THADS TP C;
 - Văn phòng;
 - Đường sự;
 - Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Ngọc Linh